

PHẬT GIÁO QUẢNG BÌNH TỪ THỜI LÝ - TRẦN ĐẾN NAY

LÊ QUANG THÁI

Trung tâm Văn hoá Phật giáo Liễu Quán Huế

Danh tướng Nguyễn Công Trứ đã viết: “Đất chúng ta đang ở thì người xưa đã ngồi rồi”. Tiên thân của đất và người Quảng Bình lần lượt được gọi với các tên: Lâm Bình, Tây Bình, Tân Bình, Tiên Bình, rồi trở lại Tân Bình. Theo dòng chảy lịch sử, cấp độ đơn vị hành chính như phủ, dinh, trấn, tỉnh được đặt trước địa danh Quảng Bình, vào thời trung cận đại. Các tỉnh, thành Quảng Trị, Thừa Thiên, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi đã gắn kết một cách hữu cơ và mật thiết với nhau thành một phần khúc ruột miền Trung thân thương được gọi là xứ Kinh sư dưới thời vương triều Nguyễn.

Đất và người Quảng Bình có một bề dày lịch sử - văn hóa rất lâu đời theo tiến trình dựng nước và mở nước của dân tộc. Kể từ ngày tốt, tháng 7, mùa thu, năm Kỷ Dậu, 1069, niên hiệu Thần Vũ thứ 1, đời vua Lý Thánh Tông. Cơ cuộc vương tròn Quảng Bình từ xưa cho đến ngày nay đã trải qua bề dày lịch sử 945 năm,¹ trước cố đô Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế những đến 237 năm.

Các triều đại Đinh - Lê - Lý - Trần đều lấy đạo Phật làm Quốc giáo. Nước Đại Cồ Việt được đổi quốc hiệu thành Đại Việt vào tháng 9 năm Giáp Ngọ (1054) dưới triều vua Lý Thánh Tông, đây là trang sử Việt rực rỡ và huy hoàng.

Vua Lý Thánh Tông là bậc đế vương có danh vị ngang hàng với bậc Thiên tử dưới triều đại phong kiến Trung Quốc, xem các nước lân bang là chư hầu, phiên thuộc.² Thiết nghĩ, đó là điểm son đáng ghi nhớ và tự hào về sự kiện lịch sử trọng đại này. Xưa nhân dân Quảng Bình đã góp phần hun đúc và tô bồi thêm niềm tự hào dân tộc anh hùng và bất khuất trong sự nghiệp dựng nước, mở nước và giữ nước.

¹ Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 1, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2004, tr.323. Lý Thánh Tông làm vua 17 năm (1054-1072) là vị vua từ hòa và nhân ái, nghiêm nổi vì nước Chiêm thời bấy giờ âm mưu với Bắc quốc, ngỗ nghịch chống lại triều đình Đại Việt. Vì thế buộc lòng nhà vua phải thân chinh sang Chiêm quốc lâu ngày. Trong thời gian rời cung vua Lý Thánh Tông đã ủy quyền nội trị cho Nguyên phi Ý Lan là người tôn sùng Phật giáo, nhân dân đã tôn phong bà là Phật Quan Âm. Bậc mẫu nghi đã buông rèm trị nước trong thời gian nhà vua thân chinh đi dẹp loạn. Ý Lan là phi tần, bấy giờ vua đã có hoàng hậu Thượng Dương. Nhà vua ủy quyền nhiếp chính cho Nguyên phi, và bà đã hoàn thành trọng trách một cách xuất sắc. Vua nói: “Nguyên phi là đàn bà còn làm được như thế, ta là đàn ông không làm được việc gì!”

² Lý Thường Kiệt, Lịch sử ngoại giao và tôn giáo thời Lý, Hoàng Xuân Hãn, Nxb Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1966, tr.54. Tên gọi vua Chiêm Rudravarma được Đại Việt sử ký toàn thư dịch là Chế Củ; Việt Sử lược dịch là Đế Củ.

Vua Chiêm Rudravarma III (1061-1074) là vua đời thứ 12 và đời thứ 3 của triều đại thứ VIII của dân tộc Champa. Quân dân nước Đại Việt chiếm kinh thành nước Chiêm, bắt được Chế Củ, vương thất và quân dân tới 5 vạn người giải về Thăng Long. Chế Củ xin dâng đất chuộc tội chết được trả về nước. Cuối cùng năm 1074 ông đưa vợ con 3.000 lính sang nước Đại Việt. Họ đã góp phần cho việc xây dựng một số hạng mục cung điện, chùa chiền và làm phong phú thêm âm nhạc, nghệ thuật của nước Đại Việt.

Nhìn lại quá trình “Quảng Bình 410 năm hình thành và phát triển” như thấp sáng thêm ý thức trở về nguồn làm tỏa rạng đất trời và non sông: “Phật giáo Quảng Bình từ thời Lý - Trần đến nay” cũng như đã góp phần vào sự tỏa rạng đó.

I. Đặc điểm về lịch sử hình thành cơ cuộc Quảng Bình

1.1. Tiền thân phủ Quảng Bình

Trước năm 1069, nước Đại Việt tiếp giáp với Chiêm Thành ở phía Nam, lấy Hoành Sơn (đèo Ngang) làm ranh giới và biên cương của lãnh thổ. Đây là phen giậu thứ ba ở phương Nam của triều đình nước ta. Chiêm Thành ngang ngược bỏ lễ triều cống, bị nhà Tống xúi giục không thần phục nước láng giềng Đại Việt núi liền núi, sông liền sông; quân Chiêm lại hay qua quấy nhiễu, làm xấu đi tình giao hảo tốt đẹp giữa đôi bên. Mùa xuân năm 1069, vua Lý Thánh Tông thân chinh dẹp loạn, ủy thác cho Nguyên phi Ý Lan buông rèm trị nước. Chiêm Thành bị trừng trị đích đáng, vua Chiêm là Chế Củ bị bắt làm tù binh. Triều đình nước Chiêm xin dâng 3 châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính để chuộc tội. Từ đó, 3 châu ấy thuộc về lãnh thổ nước Đại Việt một cách chính thống và hợp pháp.³

Tháng 8 năm Ất Mão (1075), vua Lý Nhân Tông cử Lý Thường Kiệt đánh Chiêm Thành, họa địa đồ núi sông ba châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh rồi rút quân về. Đồi châu Địa Lý làm Lâm Bình, Ma Linh làm Minh Linh, châu Bố Chính làm Bố Chính. Từ ấy, triều đình nước Đại Việt chiêu mộ nhân dân đến lập nghiệp ở đây.⁴

1.2. Phủ Tân Bình

Niên hiệu Quang Thuận thứ 10 tức tháng tư năm Kỷ Sửu, 1469 định bản đồ, phủ Tân Bình thuộc Thuận Hóa thừa tuyên. Khoảng niên hiệu Hồng Định (1600-1619), thời vua Lê Kính Tông, húy là Tân, nên đổi tên phủ Quảng Bình thành phủ Tiên Bình.

1.3. Phủ Quảng Bình

Ba châu Địa Lý, Bố Chính, Ma Linh thuộc phủ Tiên Bình rồi lần lượt theo từng triều đại lịch sử nhà Hậu Lê, vương triều Nguyễn đổi thành phủ hoặc lộ, hoặc trở lại phủ, dinh, phủ. Năm Giáp Thìn (1604), chúa Nguyễn Hoàng đổi phủ Tiên Bình thành phủ Quảng Bình. Địa danh Quảng Bình ra đời vào thời điểm lịch sử đáng ghi nhớ ấy.⁵ Về sau đổi thành dinh Quảng Bình và người Quảng Bình đã hóa thân trở thành:

Đất thời không rộng hơn đâu

Người thời khoa giáp, kẻ thời tướng quân.⁶

³ Ở trang 54 sách Lý Thường Kiệt của Hoàng Xuân Hãn đã viết: “... Lý Thánh Tông là vua ta đầu tiên có óc lập một đế quốc, có danh ngang với một nước thiên tử. Vua đặt quốc hiệu Đại Việt (1054), tôn các vua trước là Thái Tổ, Thái Tông, coi các nước nhỏ là chư hầu và muốn ngăn cấm Chiêm Thành thần phục Tống”.

Và Tống sử cho biết: “... Nay Chiêm Thành soạn sửa quân bị để chống Giao Chỉ”. Giao Chỉ tức nước Đại Việt.

⁴ Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Quảng Trị và tỉnh Quảng Bình, Tập số 9, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Nxb Nha Văn hóa, Bộ QGGD, Sài Gòn, 1961, tr.92-93.

⁵ Lê Quý Đôn, Toàn tập, Tập 1, Phủ biên tạp lục, Viện Sử học dịch, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr.82-83. Đã bổ sung và đối chiếu với sách Đại Nam nhất thống chí và Đại Nam thực lục.

⁶ Có dị bản: “Quảng Bình chẳng rộng hơn đâu / Văn thời khoa giáp, võ thời tướng quân”

Như lời truyền tụng câu ca “bắt hủ” văng nghe trong lòng nhân gian.

Phủ Quảng Bình gồm 3 huyện, 1 châu cũ, cộng 200 xã, 28 thôn, 80 phường, 11 trang. Ba huyện là Minh Linh (tên Ma Linh cũ) gồm 5 tổng; huyện Khang Lộc gồm 6 tổng; huyện Lệ Thủy 5 tổng và châu Nam Bố Chính gồm 2 tổng.⁷

1.4. Dinh Quảng Bình

Tháng 8, năm Ất Dậu (1801), vua Gia Long lấy 2 huyện Lệ Thủy, Phong Lộc (tên cũ Khang Lộc) thuộc phủ Quảng Bình và 2 châu Bố Chính nội ngoại làm dinh Quảng Bình. Nhà vua cử Khâm sai Cai đội Tân dinh Tôn Thất Dinh làm Lưu thủ; Tri bạ tri nội đồ gia Đinh Công Quý làm Ký lục.⁸

Về sau đặt thêm chức Cai bạ. Năm Gia Long thứ 5, tức năm Bính Dần (1806) cải dinh làm trực lệ, Quảng Bình lệ thuộc Kinh sư. Niên hiệu Gia Long thứ 18, tức năm Kỷ Mão (1819) lấy sách Thanh Lăng ở miền thượng du châu Quy Hợp thuộc trấn Nghệ An, cải thuộc Bố Chính ngoại châu. Năm Minh Mạng thứ 3 tức năm Nhâm Ngọ (1822) lại cải đổi Bố Chính nội châu làm huyện Bố Chính; Bố Chính ngoại châu thành châu Bố Chính. Năm thứ 6 niên hiệu Minh Mạng tức năm Ất Dậu (1825), đem đất Tam Dũng thuộc châu Quy Hợp của Nghệ An nhập vào Quảng Bình. Năm Đinh Hợi (1827) cải đổi thành trấn Quảng Bình, bỏ 2 chữ “Trực lệ”, đặt các chức quan cai trị gồm: Trấn thủ, Hiệp trấn, Tham hiệp; đồng thời đổi châu Bố Chính thành huyện Bố Chính.⁹

1.5. Tỉnh Quảng Bình

Năm Minh Mạng thứ 12 tức năm Tân Mão 1831, hình thành tỉnh Quảng Bình, năm thứ 15 niên hiệu Minh Mạng lại đặt tên là Bắc Trục tỉnh.

Đến năm Tự Đức thứ 28 tức năm Bính Tý (1876) lại lấy thêm một tổng thượng du của huyện Minh Chính và các Man sách thượng nguyên đặt làm huyện Tuyên Hóa.

Tỉnh Quảng Bình gồm 2 phủ, 7 huyện. Phủ Quảng Ninh gồm 3 huyện: Phong Lộc, Phong Phú và Lệ Thủy; Phủ Quảng Trạch gồm 4 huyện: Bình Chính, Minh

Tỉnh tiết ấy do ông Võ Xuân Thìn (80 tuổi) ở đường Nguyễn Công Trứ - Huế, hậu duệ Lê Thiên hoàng hậu (vợ vua Tự Đức), người Hòa Luật Nam, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình cung cấp.

⁷ Tổng là đơn vị hành chính, “nằm đệm” giữa làng (xã) với huyện. Một tổng gồm từ 5, 7 làng đến 20-25 làng. Làng nhỏ gọi là thôn, lại có khi một làng gồm nhiều thôn. Đứng đầu tổng có chức Cai tổng về sau dưới triều Đồng Khánh kỵ húy Nguyễn Phúc Hồng Cai, tức Kiến Thái vương, em vua Tự Đức, sinh hạ các vua Đồng Khánh, Kiến Phúc, Hàm Nghi nên đổi Cai tổng thành Chánh tổng.

Huyện Minh Linh gồm 5 tổng: An Xá, Minh Lương, Bái Trôi, Thủy Ba, Yên Mỹ.

Huyện Khang Lộc gồm 6 tổng: An Lại, Thạch Bông, Hành Phô, Trung Quán, An Đại.

Huyện Lệ Thủy gồm 5 tổng: Thượng Phúc, Thạch Xá, Đại Phúc Lộc, Thủy Liên, An Trạch, Lương Xá.

Châu Bồ chính gồm 2 tổng: Trừ Lễ, Lương Xá.

⁸ Sử chỉ chép khái quát, năm Giáp Thìn (1604) chúa Nguyễn Hoàng đổi tên phủ Tiên Bình thành phủ Quảng Bình. Phủ gồm nhiều châu, huyện. Dưới thời vua Duy Tân - Khải Định, phủ là huyện lớn dựa trên tiêu chí dân số, diện tích và dân trí... Năm 1809, Nguyễn Du giữ chức Cai bạ Quảng Bình.

⁹ Đơn vị trấn có địa hình khác nhau tùy theo triều đại. Trấn dưới thời chúa Nguyễn lớn và rộng hơn trấn dưới thời Gia Long. Dưới thời này, trấn tương đương với dinh (còn đọc là doanh). Ngũ Quảng gồm 5 dinh: Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Từ năm 1831, dưới triều Minh Mạng cải đổi đồng loạt trấn thành tỉnh. Quảng Đức đổi thành Thừa Thiên phủ, đứng đầu là Phủ doãn rồi đến Phủ thừa và Thừa phủ đã trở thành địa danh của bên đô Thừa Phủ.

Chính, Bồ Trạch và Tuyên Hóa. Sách Đại Nam nhất thống chí nhà Nguyễn đã ví hình thể tỉnh Quảng Bình như bức bình phong thiên tạo che chắn cho đất kinh kỳ.

Đất nước thống nhất về một mối, năm 1976 tỉnh Quảng Bình hợp cùng hai tỉnh bạn Quảng Trị và Thừa Thiên trở thành tỉnh Bình Trị Thiên, lấy cố đô Huế làm tỉnh lỵ.

Năm 1989, Quảng Bình trở lại thành tỉnh và về với địa giới cũ, thị xã Đồng Hới sớm được nâng cấp lên trở thành thành phố, cùng với các huyện: Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bồ Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa. Non nước Quảng Bình đã có cửa khẩu liên thông với nước bạn Lào, có núi mà không có biển.

Đất và người Quảng Bình có những nét đặc sắc về địa hình, văn hóa, xã hội từ trong quá khứ, gắn kết mật thiết và hữu cơ với đất và người các tỉnh láng giềng Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Trị. Một thời, Quảng Bình là đất cũ và mới có từ năm 1069 và năm 1306; một phần đất ở thượng du của trấn Nghệ An là đất của nước Việt thời dựng nước vào thời cổ đại.

Đó là nét đặc sắc về địa hình, địa vật và địa lý hành chánh của nhân dân Quảng Bình anh hùng và bất khuất xưa nay trong quá trình mở nước và giữ nước. Ngày nay nhạc sĩ Hoàng Vân đã thổi hồn nước sâu thẳm vào ca từ ngợi ca đất Quảng Bình.

II. Đặc điểm về xã hội, văn hoá và đời sống tôn giáo Quảng Bình xưa (trước năm 1624)

2.1. Diện mạo, không gian văn hóa của đất và người Quảng đã thể hiện nét lung linh, linh thiêng và hoành tráng... gắn kết hai chiều ảnh hưởng của các cố đô Hoa Lư - Thăng Long và Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế. Tinh anh của đất - trời - người như đã kết tụ thành linh khí ban tặng Quảng Bình có nhiều đền miếu, am cốc, động thờ kỳ diệu và thiêng liêng.

Vào thời Trung cổ đại, đất Tân Bình đã hình thành một hệ thống giao thông thuận tiện trên biển, trên sông, trên bộ giữa hai nước Chiêm - Việt và các quốc gia lân bang là phiên thuộc hoặc chư hầu của nước Đại Việt. Con đường thiên lý do Đỗ Tử Bình lập nên nối liền Quảng Bình xưa với Hóa châu. Quốc hiệu Đại Việt đã tồn tại đến đầu triều vua Gia Long trước khi có tên gọi mới Việt Nam từ đầu năm Giáp Tý, 1804. Năm Mậu Tuất, 1838 đổi thành Đại Nam.¹⁰ Quảng Bình là đất văn hiến lâu đời sánh cùng Nghệ An - Thanh Hóa và các tỉnh phía Bắc gần xa.

2.2. Tập quán, phong tục Quảng Bình

Năm 1069, là năm đáng ghi nhớ, nhân dân các tỉnh phía Bắc Quảng Bình đã chính thức di dân lập nghiệp để biến vùng hiểm địa thành thiên địa, làm bộ phận tiên tiêu đầu tiên cho công cuộc Nam tiến mở mang giang sơn bờ cõi.

Nhà bác học Lê Quý Đôn đã viết ở sách Kiến Văn Tiểu Lục, dưới tiêu mục “Thề lệ về phong tục” đã viết:

¹⁰ Đại Nam thực lục, Tập 1, Quốc sử quán triều Nguyễn, Viện Sử học dịch, Nxb Giáo dục Hà Nội, 2004, tr.460, 726, 744. Phiên âm đúng Phù Chính, thay vì Phò Chính, tên làng quê ở huyện Lệ Thủy.

“Thời nhà Trần, người trong nước đều cạo đầu, cho nên trong “Sứ Giao Châu thi tập” của Trần Cương Trung nhà Nguyễn đã viết: “Con trai đầu trọc, người nào quan chức thì trùm đầu bằng khăn xanh, nhân dân đều như sư cả”.¹¹

Chép về phong tục Quảng Bình, sách Đại Nam nhất thống chí viết: “Dân tánh cần mẫn, tục thượng kiệm ước, địa hạt ít có đất bằng, chuyên lợi buôn bán, ở dọc núi nhờ lợi củi cây, ở gần sông biển sống về nghề đánh cá. Các xã Hòa Luật, Phù Chính (thuộc huyện Lê Thủy) thường xưng là nơi văn hiến; các xã Sơn Hà (thuộc huyện Minh Chính), Cảnh Thổ (thuộc huyện Bình Chính) có đậu giáp khoa [đậu Tiến sĩ] trải đời. Dân thôn Mỹ Duyệt (Lê Thủy) ưa kiện tụng, dân buôn nghề biển, nhiều kẻ xa hoa, phong khí chẳng đồng, nên tục có hậu bạc khác nhau. Thường năm buổi trừ tịch dựng nêu, tiết chính đán, đoan dương tam nguyên, tứ quý nhà nào cũng cúng tiên tổ, tháng 6 tế thần cầu phước, hay bày tiệc hát xướng gọi tên là “Tàng Cưu” (藏鬮), tháng 7 cúng tổ tiên tổ dùng nhiều đồ Minh Y Minh Khí (冥衣冥器) gọi là Tuần Trai (旬齋). Đến việc hôn, tang, khánh, điệu thì từ Linh - Giang vô nam lược đồng như Thừa Thiên, Linh Giang trở ra lược đồng như Hà Tĩnh”.¹²

Truy nguyên theo lời dẫn bên trên do sử thần triều Nguyễn đã viết từ giữa triều đại vua Tự Đức và biên soạn lại dưới triều vua Duy Tân đều nương theo ý tưởng mà Tiến sĩ Dương Văn An đã nhuận sắc và bổ di bản gốc Ô châu cận lục do hai nho sinh Quảng Bình dày công biên soạn. Thời đại Lê, Hậu Lê, Lê Trung Hưng, lấy Nho giáo làm Quốc giáo. Tuy vậy, đạo Phật vẫn hòa nhập theo phương châm: “Cư Nho mộ Thích” ở hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài dưới danh nghĩa vua Lê - chúa Trịnh.

“... Từ sau khi nhà Trần, nhà Hồ ra chiếu cho dân chuyển đến sinh sống, thì ngôn ngữ gần giống dân Hoan châu, về phong tục có khác, ngoại tộc xấp xỉ cũng ngang hàng thượng quốc”.¹³

Thiết nghĩ, ấy là chân lý lịch sử rất trung thực, khách quan và sáng giá. Đó là niềm tự hào theo tinh thần khiêm cung “phải có” cho thiên hạ ở trong và ngoài nước Việt Nam xưa nay.

2.3. Đình, miếu, am cốc, thách tượng của thôn xã

Đã có những người tiên phong di dân từ phía Bắc nước Đại Việt vào đất hứa Ô châu. Nguyên ủy của đất Quảng Trị, Quảng Bình xa xưa đều được gọi chung là Ô châu như sách Ô châu cận lục đã viết từ năm 1553, nhuận sắc và khắc bản in năm 1555.¹⁴

Những ai đã dày công khai hóa đất Quảng Bình đầu tiên? Tiên tổ chúng ta ngày nay đó. Các ngài là những vị khai canh, khai khẩn mà gốc là lính chiến, quan chức, tướng quân và thậm chí là dân cày. Ngày nay, người ở các làng xã thuộc tỉnh Quảng

¹¹ Lê Quý Đôn, Toàn tập, Tập 2, Kiến Văn Tiểu Lục, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr.68.

¹² Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Quảng Trị và tỉnh Quảng Bình, Sđd, tr.98, (tỉnh Quảng Bình), tr.32.

Lễ nghi và phong tục Quảng Bình chịu ảnh hưởng của hai cố đô Thăng Long và Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế.

¹³ Ô châu cận lục, Dương Văn An nhuận sắc, Viện Nghiên cứu Hán Nôm dịch, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr.134. Thượng Quốc ý chỉ Trung Quốc; quốc sử còn gọi Trung Quốc là Bắc quốc.

¹⁴ Đất nguyên xưa thuộc Chiêm Thành đều có những địa danh bắt đầu bằng từ Ô. Thí dụ: Ô châu, Ô Loan, Ô Lâu... Ô châu không hẳn chỉ dành để chỉ vùng đất Quảng Trị mà còn dùng để chỉ đất và người Quảng Bình nữa.

Bình đi tìm quê hương bản quán của Tiên tổ, họ đã phải vượt ngàn trùng ra tận Bắc Giang, Quảng Ninh, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình,... để truy nguyên gốc tích làng xưa của những bậc tiền bối đã đội đường đầy truân chuyên để dựng làng mới mà thuở ban đầu phải chịu thương chịu khó với “một cảnh hai quê”. Điển hình như họ Đoàn (nay phiên âm lệch thành Đoàn) ở miền Trung, gốc Nghệ An và Thái Bình; họ Nguyễn Khoa, gốc Hải Dương; hậu duệ của nhà Nguyễn gốc Tống Sơn, Thanh Hóa, xa hơn nữa gốc ở huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, với tên gọi Thanh Hóa ngoại trấn... nổi tiếng với các kỳ quan Hoa Lư và Bích Động.

Quảng Bình xưa và kể cả vùng tiếp giáp thân cận vượt qua đèo Hải Vân là hiểm địa nhưng lại là vùng đất hứa. Sách Ô châu cận lục đã khẳng định ở phần Tổng luận như sau:

“Xét Ô Lý ta nối liền ở phương Nam, sản vật giàu có phong phú, nhiều không thể kể ra từng thứ, chỉ nói thứ lạ nhất trong những thứ lạ thì như hương trầm thủy hạng nhất trần gian, như quả hồ tiêu độc tôn thiên hạ”.¹⁵

Về núi non, sông suối, hang động của Quảng Bình thật diệu kỳ. Tiêu biểu nhất là động Phong Nha, thứ đến động Châu Linh ở huyện Minh Chính, núi Thần Đinh ở xã Xuân Dục, dân gọi nói: “núi Đầu Mâu nhiều Tiên, núi Thần Đinh nhiều Phật”. Động đi liền với chùa, có động là có chùa. Quốc sử đã dành cho tiêu mục ĐỘNG - CHÙA cho địa dư chí Quảng Bình. Một câu miêu tả tiêu biểu của sử thần Quốc sử quán viết về động Tiên sư tức động Phong Nha ở huyện Bố Trạch: “Ở bên tả lại có 1 tượng đá giống như Phật Quan Âm, trong dân (Phong Nha) ấy lập đàn phụng tự”.¹⁶

Những danh lam thắng tích kỳ diệu, kỳ vĩ ấy phải chăng là do tạo hóa gây dựng nên. Thật đúng với câu ca: “Đất vua, chùa làng, phong cảnh Phật” được giảm trừ thành 4 chữ “Bầu Trời - Cảnh Bụt”.

Quân lính, cư dân ở Ái châu, Hoan châu và các tỉnh Bắc Hà mang gươm đi mở nước, tay súng tay cày bao giờ cũng giàu niềm tin có trời đất, Tiên Thánh, Phật Bà, Phật

¹⁵ Ô châu cận lục, Sdd, tr.133.

Hương trầm: Cây dó lâu năm thành trầm hương. Cao cấp nhất là Kỳ Nam, hương liệu quý giá .

Hồ tiêu: ở huyện Minh Linh (nay là Vĩnh Linh, Gio Linh của tỉnh Quảng Trị).

Kể từ khi các nước Tây phương giao thương với các quốc gia vùng Viễn Đông châu Á thì hạt tiêu lên ngôi vì là “hàng độc” ở xứ nhiệt đới. Việc truyền bá đạo Phật nguyên thủy còn Nam thừa ở phương Nam nước Đại Việt theo con đường hàng hải từ Ấn Độ sang vùng Đông Nam Á. Đường đi để giao thương và truyền giáo này gọi là “đường hạt tiêu” sánh cùng với “con đường tơ lụa” mà Đường Tăng đã đi thỉnh kinh Phật giáo truyền theo đường hướng Bắc, còn quen gọi là Bắc thừa. Bắc thừa, Nam thừa được ví như hai cô xe; cô lớn và cô nhỏ. Bích Động ở Ninh Bình được các nhà khảo cổ thế giới quan tâm nghiên cứu. Đây có thể là một con đường truyền giáo khác. Đạo Phật đến Việt Nam trước các quốc gia lân bang. Động Phong Nha, một kỳ quan thế giới cũng còn ẩn chứa nhiều điều diệu kỳ. Quảng Bình được thiên nhiên ưu đãi ban phát nhiều kỳ tích làm thức tỉnh nhân loại. Minh triết Việt thể hiện rõ ở người và đất Ninh Bình, Quảng Bình. Hạ Long cũng vậy. Cán cân tạo hóa sẽ đặt lại cái góc, cái nôi của nền văn minh thế giới. Chúng ta không nên bị ám thị lối cái gì cũng Bắc quốc, cũng Tây phương cả đâu.

Việt Nam đang mở ra kỷ nguyên vén màn lịch sử bí ẩn của nhân loại. Đây là hào sảng của dân tộc Việt.

¹⁶ Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Quảng Trị và tỉnh Quảng Bình, Sdd, tr.148, 160.

Di tích thiên tạo mới sáng giá. Con người góp phần nâng cao và phát huy để quảng bá cho thế giới, chớ không bao giờ chạy theo trào lưu “vi nhét”. Quảng Bình, Ninh Bình, Hạ Long, Quảng Nam (Ngũ Hành Sơn) là những điển hình về di sản thiêng liêng của đất nước.

Tổ tùy duyên theo tín ngưỡng, cho dù là người ngoại đạo. Cho dầu có không tin Phật đi nữa thì vẫn tin có Trời, Thánh, Tiên, Mẫu. Thờ Trời ở đàn, thờ Thánh, Tiên ở đền; thờ Mẫu ở am, miếu; thờ Thần hoàng ở đình hoặc miếu. Đình trạm dùng làm nơi nghỉ chân đọc theo đường thiên lý thờ Phật từ thời Thái tổ Trần Thừa khởi nghiệp ra nhà Trần.

III. Phật giáo Quảng Bình vào thời Lý - Trần

3.1. Chùa làng và danh lam thắng tích

Sách Ô châu cận lục có nhiều câu tán dương cảnh chùa quê, chùa làng. Tiêu biểu như:

- Chùa nhỏ Trung Sơn vắng vẻ một cõi hư vô, am tu Cổ Diển đơn sơ bao xa ảnh hưởng.
- Hang vắng Ba Đông nhất định xuân về, chốn cao Thọ Phúc tự nhiên sư đến.
- Tri Kiến xưa nơi đặt huyện, Tả Bình nay tức Phủ Bình.
- Làm theo điều đã học, chớ chịu thua Khâm Kỳ, ích cho nước cho nhà, thật chi có Hữu Bồ.

Hữu Bồ nơi có chùa Hóa là danh lam kỳ ảo thuộc huyện Khang Lộc xưa, nay thuộc huyện Quảng Ninh. Tri Kiến là am đầu tiên do Phật hoàng Trần Nhân Tông nâng cấp phục dựng ở huyện Tri Kiến. Am là chùa, chùa là am: Chùa đất Phật vàng.¹⁷

Những ngôi danh lam như chùa Kim Phong ở huyện Phong Lộc. Chùa Cảnh Tiên ở cùng huyện trên. Hoá tự tức chùa Hóa, chùa Hoàng Phước do chúa Tiên Nguyễn Hoàng dựng lập Kỷ Dậu, 1609 với biển vàng “VÔ SONG PHƯỚC ĐỊA” (無雙福地). Chùa Đại Phong ở 2 xã Đại Phong và Tuy Lộc, nơi cầu mưa rất linh ứng. Chùa Linh Quang ở Chính Hòa, huyện Bố Trạch. Chùa Kính Thiên nay là Hoàng Phước cũng vậy.

Tất cả là chùa vua, chùa quan, quốc tự, sắc tứ quốc tự, chùa cổ, chùa làng, chùa thôn ấp, phe giáp... ở miền núi thiêng, đồng bằng và duyên hải lúc xa xưa còn hoang sơ đều là thảo am mà đi lên, để thăng hoa trở thành danh lam thắng tích.

Tri Kiến am là ngôi chùa vua đầu tiên ở đất Quảng Bình xưa đúng nghĩa,¹⁸ ở tọa độ nào đang còn dày công khảo tả cho thật chính xác, vì đây là ngôi Quốc tự đầu tiên ở đất Bồ Chính xưa, có tên gọi đầu tiên là Bồ Chính trại. Quốc sử không ghi chép rõ, nhưng Phật sử đã chép ở các sách Tam tổ thực lục, Thánh đăng ngữ lục. Trước khi Thượng hoàng Trần Nhân Tông đến trại Bồ Chính vào năm 1301 đã có am Tri Kiến, ở

¹⁷ Các thuật ngữ chỉ “Chùa” của Việt Nam rất phong phú. Chỉ về “làng xã”, “thôn ấp” cũng vậy. Am còn gọi là chùa, không phải chùa nhỏ đâu. Chùa lớn và chùa lâu đời. Trước khi thành chùa đã là am tranh. Chùa đất, Phật vàng. “Đừng thấy miếu rách mà khinh/ Miếu rách mặc miếu thần linh vẫn còn”. Động chùa là một nét đặc trưng của chùa Quảng Bình xưa. Chùa Hoàng Phước được tôn phong là “Vô song phước địa”. Câu đối xưa còn đó: Treo định kinh ở không trung, chiếu vào đây dãy muôn trượng. Rời tâm đăng vào tánh địa ấn chứng huyền diệu vô vi. (Sđd, tr.150-151).

¹⁸ Đất Quảng Bình có chùa Hóa. Xã Vinh Hưng, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế có chùa Ma. “Ma” ở đây là khí âm, khí hiện một mờ ảo, chớ không phải ma quái.

làng cùng tên gọi. Trại là đơn vị hành chính, chứ không phải là tiền đồn ở miền sơn phòng.

3.2. Kinh sách Phật giáo du nhập vào đất và người Quảng Bình

Tam giáo đồng nguyên tổng hòa Phật - Nho - Đạo thành một học thuyết vi diệu; đóng vai trò chủ đạo là Phật giáo, được dùng trong thuật trị nước.

Ở quyển IX có tựa đề “Thiên dật” (tu hành, ẩn dật) của sách Kiến Văn Tiêu Lục, nhà nghiên cứu chuyên sâu Phật học Lê Quý Đôn đã viết ở trang 364 như sau:

“...Phật có 3 điều răn: “tham, sân và si”. Lại nói, “dâm dục, tàn sát và trộm cắp”. Đó, không phải riêng giới của nhà Phật, mà cũng là lời răn của đức Khổng Phu Tử ta. Khổng Tử nói, quân tử có 3 điều răn: 1. “Sắc dục”, sắc dục phát sinh ra vì lòng si đến cực điểm thì hành dâm; 2. “đấu chọi”, đấu chọi phát sinh ra vì tức giận, tức giận đến cực điểm thì sinh ra sát hại; 3. “cầu được”, phát sinh ra vì lòng tham, tham đến cực điểm thì sinh ra trộm cắp. Người ta biết giữ trọn 3 điều răn của phu tử, thì có thể thành Phật ngay nơi mình ở”¹⁹

Ngoài dân gian, đã nói một cách bình dị: “*Tu đâu chẳng bằng tu nhà/ Thờ cha kính mẹ mới là chân tu*”, hoặc khuyên răn: “*Thứ nhất tu tại chợ, thứ nhì tu tại nhà, thứ ba tu tại chùa...*”. Đạo Phật là đạo từ bi, đạo của người bình dân và cũng là đạo của người bác học, kẻ sĩ tức trí thức ngày nay. Tùy duyên, ai cũng sở năng, trí thức để học đạo và hành đạo. Cao nhất là hộ đạo, mỗi người một tư thế. Trước tiên tu là sửa mình, lợi cho mình, rồi lợi cho tha nhân.

Đạo sĩ, kẻ sĩ, sĩ phu Quảng Bình xưa nay đều là những bậc hộ đạo rất uy tín và hiệu quả. Tiêu biểu như 16/28 văn giai, 8/19 quan võ đã chép trong sách Ô châu cận lục...

Kinh Lăng Nghiêm đã nói rõ tiêu chí để mọi người tự sửa mình.

“Nếu chúng sinh biết yêu quý sửa sang đất nước, phán đoán công việc làng xóm, thì ở trước mặt những người ấy, ta sẽ hiện ra thân phận một quan đồ tể, vì họ thuyết pháp, để nguyện vọng của họ được thành tựu; về phần nữ giới, nếu có người nào muốn làm việc nội chính, để sửa sang nhà và nước, thì ở trước mặt những người ấy, ta sẽ hiện ra thân phận nữ chúa, quốc phu nhân, mệnh phụ, hoặc đại gia, vì họ thuyết pháp, để nguyện vọng của họ được thành tựu”.

Xuất phát từ đoạn trích Kinh Lăng Nghiêm, chắc mọi người sẽ nhận ra rằng: Phải chăng đó ý nghĩa, ý chỉ việc tề gia, trị quốc, bình thiên hạ của Nho gia.

Thiết nghĩ đây là căn cơ đầu tiên để chúng ta hiểu về nguồn gốc, ngọn nguồn của tư tự thành ngữ “*Cư Nho Mộ Thích*”.

Trong Nho có cả Lão Trang, Tiên, Thánh, Mẫu, kể cả Thổ Công... làm vòng đai che chở cho Phật. Chính vì vậy mà vua Trần Thái Tông đã từng chỉ dạy trong Khóa Hư Lục rằng “Đạo Phật tồn tại và phát huy được còn nhờ Tiên Thánh bao bọc, che

¹⁹ Lê Quý Đôn, Toàn tập, Tập 2, Kiến Văn Tiêu Lục, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr.366.

chở, hộ trì”. Trước sức chảy mạnh của dòng biến động lịch sử, đạo Phật vẫn tồn tại và đồng hành với dân tộc.

Thời Đinh - Lê - Lý - Trần đã xây dựng rất nhiều chùa, tháp, danh lam thắng tích, được dựng lập từ chốn kinh đô Tràng An - Hoa Lư - Thăng Long cho đến tận cùng thôn ấp ở làng quê ở miền núi, đồng bằng và duyên hải song hành với chính sách Tam nông của nền văn hóa lúa nước mạnh giao lưu giữa miền xuôi với thượng nguồn bằng lối giao thương, giao lưu truyền thống: “Mít non chở xuống, cá chuồn chở lên”. Tam Nông là phép tắc làm ruộng, trị thủy, kể cả các ngành nghề chăn nuôi, khai thác, đánh bắt thủy sản, khai thác nguồn lợi từ lâm nghiệp để cốt lõi phục vụ cho nông nghiệp: 1/ làm ruộng ở đồng bằng, 2/ làm ruộng ở miền cao, 3/ làm ruộng ở vùng duyên hải và đằm phá ven biển và ngoài khơi của thềm lục địa...²⁰

Tiếng chuông chùa vào sáng sớm tinh mơ, đánh thức nông dân thức giấc. Đinh, chùa ở bản địa cũ và mới do người Việt tiếp quản hoặc dựng lập mới đáp ứng nhu cầu cho đời sống văn hóa tâm linh. Có an cư thì mới sớm vượt qua những trở ngại và khó khăn buổi ban sơ đến vùng đất mới để biến thành thiện địa. Người Chiêm tự nguyện ở lại chung sống với người Việt vốn tính hung hãn vì hoài cổ, bảo thủ, chấp trước.

Thế rồi, vận nước có lúc thịnh, lúc suy. Cuối đời Trần, đạo Phật không còn giữ vai trò lịch sử vẻ vang như trước nữa. Có nhiều cơ sự đáng ghi nhớ, phải kể các lý do chiến tranh, thiên tai, hỏa hoạn, đạo lý xã hội xuống cấp, kể cả lý do quần thần lộng hành và mưu hại lẫn nhau. Do vụng tu, nhận thức lệch lạc, cho nên người Việt vì lý do khách quan có, chủ quan có, khiến một số người Việt dễ ngại khó, ngã lòng, thiếu chánh tín. Cửa chùa luôn luôn rộng mở, những người đi tu quá nhiều mà thực tài, thực tướng không xứng với danh vị. Đạo Phật theo vận nước mà không còn thịnh như xưa; các nhà Nho có địa vị trong triều chính lên tiếng bài xích. Phẩm cách của tăng sĩ, tín đồ cốt ở trí tuệ và đạo hạnh chớ không hẳn ở số đông đi lệch đường. “Quý hồ tinh bất quý hồ đa”. Ban phong phẩm hàm, tước vị ở đời nhà Trần cũng vậy, khiến cho đến nỗi vua Trần Nhân Tông lên tiếng cảnh tỉnh quần thần: Đất nước nhỏ như bàn tay mà quan chức, quan tước hư hàm lại quá nhiều. Thiết nghĩ đó là bài học lịch sử sáng giá cho đời sau.

Tất cả những lý do là động cơ khiến cho nhà Trần suy thoái, Phật giáo cũng theo cùng vận nước để nhường ngôi vị cho Nho giáo nghiêm nhiên trở thành Quốc giáo.

3.3. Các dòng thiên du nhập vào đất và người Quảng Bình xưa

Không thể nào chỉ tách Phật giáo Quảng Bình ra khỏi Phật giáo Việt Nam, coi Phật giáo ở xứ giữa đèo Ngang với sông Hiếu - Quảng Trị là một đơn vị hành chính, dễ tiện bề khảo cứu mà thôi. Tính tổng thể của non nước luôn luôn được tôn trọng. Cái hay nảy sinh ra là cần làm nổi trội của Phật giáo Quảng Bình khác với các tỉnh Nghệ An cũ (gồm Hà Tĩnh), Quảng Trị. Hai tỉnh láng giềng đã từng gắn kết mật thiết và bền vững lâu dài, Quảng Bình thân thương. Phật giáo Quảng Bình thời tiền Lý - Trần và Lý - Trần là cái suối nguồn phong phú và kỳ diệu cho đất cổ cội Quảng Bình bao gồm

²⁰ Tam nông ngày nay: nhà nông, nhà khoa học, nhà kinh doanh nông sản phẩm.

thêm một vùng đất ở miền thượng nguồn trấn Nghệ An. Chưa hết, một thời trước năm Tân Dậu 1801, vùng đất Ma Linh cũ gồm huyện Vĩnh Linh và Gio Linh đã từng thuộc về phủ Tân Bình.

Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Nhuận viết bài biên khảo tựa đề “Phật giáo Nghệ An trong thư tịch Hán Nôm Việt Nam” để chỉ rõ con đường du nhập của Phật giáo vào miền Trung:

“Năm trên con đường giao lưu kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa từ Bắc vào Nam, vùng đất Nghệ An xưa đã sớm tiếp xúc với những giáo lý, tư tưởng tích cực của Phật giáo truyền đến từ trung tâm Phật giáo Luy Lâu, Thăng Long”.²¹

Xưa nay, thế gian còn nặng định kiến Phật giáo truyền vào Việt Nam bằng hai nẻo đường phía Bắc và phía Nam theo lộ trình của con đường tơ lụa và con đường hạt tiêu, ngoài ra không có con đường nào khác. Hòa thượng Thích Đức Nghiệp, tác giả sách “Đạo Phật Việt Nam” bỏ công sức nghiên cứu và công bố thêm một con đường du nhập mới của Phật giáo vào nước Việt dựa theo cuốn Đại sử ký của Tích Lan ở chương XII (le Mahavarnsa, Chapitre 12):

“... Ngài Sona và Ngài Vetara tới xứ Vàng, đúng là Miền Điện, kể cả toàn bán đảo Đông Dương và một phần Mã Lai; kể đó, ngài Malinda (con vua Asoka) thì tới Tích Lan”.²²

Di tích tháp A Dục (Asoka), chùa Dư Hàng cách thành phố Hải Phòng hơn 12km là một minh chứng rõ nét. Đây đã là một xác tín để khẳng định Phật giáo truyền vào Việt Nam trước cả Trung Quốc.

3.4. Các thiên phái Phật giáo đã truyền thừa vào Quảng Bình xưa

3.4.1. Gốc tích thiên phái sớm truyền vào nước Việt

²¹ Văn hoá Phật giáo xứ Nghệ: Quá khứ, hiện tại và tương lai, Giáo hội Phật giáo tỉnh Nghệ An - Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, 2013, tr.128. Cũng ở Sdd này tại trang 130, bài biên khảo của Trần Thị Phương có tựa đề “Phật giáo Nghệ An qua một số tư liệu, lễ hội và truyền thuyết gắn với di tích”, đã viết:

“Sau khi du nhập vào Nghệ An, cũng như Phật giáo cả nước, Phật giáo ở đây đã nhanh chóng phát triển. Đến thời Lý, khi Phật giáo đã trở thành Quốc giáo thì Phật giáo Nghệ An cũng giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống chính trị, xã hội của vùng đất biên viễn này ở buổi đầu nhà Lý mới dựng nghiệp.

Ở phủ Quảng Bình có hai dòng tộc: 1/ Họ Võ Xuân ở làng Hòa Luật Nam, huyện Lệ Thủy tiếp nối nhau 11 đời đỗ đạt cao, làm quan lớn, tiêu biểu như Đại thần Võ Xuân Cẩn, thầy dạy vua Thiệu Trị, nhạc gia vua Tự Đức. 2/ Hân Tàn Đình, Lê Thiên hoàng hậu là con gái của quan Đại thần họ Trần Đình ở làng Hà Trung, huyện Gio Linh, trước thuộc Vĩnh Linh - Quảng Bình, 13 đời làm quan lớn từ chức Thượng thư trở lên.

²² Đạo Phật Việt Nam, Thích Đức Nghiệp, Nxb Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh, PL 2539 - 1995, tr.25-36. Phật giáo bắt đầu truyền vào Việt Nam 300 năm TCN. Ở thời điểm 1994 mà con số đã là 300 trước Tây lịch, năm 2014 con số ấy lên tới 2.320 năm chẵn. Người Quảng Bình chắc sẽ vui lên trước những con số chỉ bề dày lịch sử ấy.

Câu kết bài CỐC TỰ THAM THIÊN, bài thứ 3 trong 8 bài “Đồ Sơn Bát Vịnh”:

Đào	ướng	tiêu	ca	hòa	điều	ngữ
Chung	thanh	hoán	tĩnh	tại	Tăng	Tiên
濤	响	樵	歌	和	鳥	語
鍾	聲	喚	省	賴	僧	眠

Đã được dịch: Tiếng sóng, tiêu ca, hòa chim hát
Chuông ngân gọi tỉnh Sư ngủ say.

Người Quảng Bình gần như trọn vẹn thọ lãnh dòng Thiền của đạo Phật du nhập vào nước Việt thời đại cổ. Không gọi đây cái bề dày lịch sử - văn hóa này thì chưa thấy hết suối nguồn chủng tử Phật có sẵn trong con người Quảng Bình như đã trình bày ở phần I.

Các nhà biên khảo Phật giáo sử Việt Nam và từng địa phương vẫn chưa đồng tình một cách nhất quán về nguồn gốc các dòng Thiền được truyền vào xứ Thuận Hóa, nhất là vào đất Quảng Bình xưa. Đất này đã từng chịu ảnh hưởng của Phật giáo Bắc Hà nhiều hơn các tỉnh từ bờ nam sông Đèo Ngao chảy vắt ngang qua thành phố Đông Hà - Quảng Trị vào tận đất miệt vườn trù phú phương Nam.

Sách “Nghiên cứu về THIỀN UYÊN TẬP ANH” của Tiến sĩ Lê Mạnh Thát, Đạo Phật Việt Nam của Hòa thượng Thích Đức Nghiệp đã xác tin và minh chứng cho điều đã nói trên:

“... Đến tháng 3 năm Canh Tý đời Chu Đại Trường thứ 2 (580), sư [Tỳ Ni Đa Lưu Chi] đến nước ta ở tại chùa đó [chùa Pháp Vân], lại dịch ra kinh Tổng Trì, 1 quyển”.²³

Hòa thượng Thích Đức Nghiệp, tác giả sách Đạo Phật Việt Nam đã tham khảo nhiều nguồn tư liệu cũ và mới để khẳng định thời điểm chính xác. Năm 580 là đúng, năm 594 như một sách viết về lịch sử Phật giáo xứ Huế và xứ Đàng Trong là sai. Vì năm 594 là năm xây tháp Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

“Vào cuối thế kỉ thứ VI (580), Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci), người Ấn, đã tới chùa Pháp Vân, làng Khương Tự, huyện Siêu Loại, tỉnh Bắc Ninh, lập ra phái Thiền thứ hai và dịch kinh Tổng Trì”.²⁴

Cả hai tác giả Lê Mạnh Thát và Thích Đức Nghiệp đều lấy nguồn từ sách THIỀN UYÊN TẬP ANH.

3.4.2 Về các dòng thiền chính đã du nhập vào đất Quảng Bình

Năm dòng thiền phải kể theo dòng lịch sử Phật giáo Việt Nam. Ấy là các dòng thiền sau đây:

a/ Dòng thiền thứ 1: Do 2 vị Cao Tăng Sona và Uttra từ Ấn Độ truyền vào nước Việt. Rồi tiếp theo vào năm 189 sau Công nguyên các ngài Ma Ha Kỳ Vực, Khâu Đa La, Khương Tăng Hội và Mâu Bác tới Giao Châu hoằng truyền chánh Pháp và dịch kinh điển Phật giáo.²⁵

²³ Đạo Phật Việt Nam, Thích Đức Nghiệp, Sđd, tr.172. Những sách nghiên cứu về Phật giáo xứ Huế, Phật giáo xứ Đàng Trong nói Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến nước Việt năm 594 là chưa khớp đúng với sách THIỀN UYÊN TẬP ANH mà Tiến sĩ Lê Mạnh Thát đã sưu tầm để viết thành sách có tựa đề: “Nghiên cứu về THIỀN UYÊN TẬP ANH”, Nxb TP Hồ Chí Minh, 1999, tr.250-251 và 252.

Chùa Pháp Vân tọa lạc tại địa điểm do soạn giả Lê Mạnh Thát phát hiện: Chùa Pháp Vân ở Cổ Châu, Long Biên tức là chùa Diên Ứng hay chùa Dâu tại xã Khương Tự, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Xem chú thích ở Sđd, tr.197.

²⁴ Đạo Phật Việt Nam, Thích Đức Nghiệp, Sđd, tr.171-172.

²⁵ Đạo Phật Việt Nam, Thích Đức Nghiệp, Sđd, tr.171-172

b/ Dòng thiền thứ 2: Từ Ni Đa Lưu Chi, đã nói ở phần 3.4.1 (Gốc tích Thiền phái truyền vào nước Việt).

c/ Dòng thiền thứ 3: Vô Ngôn Thông du nhập vào nước ta năm 826. Sách Lịch sử Phật giáo xứ Huế của Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm đã chỉ:

“Ngài là Pháp lữ với ngài Quy Sơn (853) bên Trung Hoa. Hai Tổ đều là đệ tử đặc pháp của Tổ Bách Trượng (814), phái Thiền này truyền được 15 thế hệ, có đến 40 vị đặc pháp; truyền mãi cho đến niên hiệu Khai Hựu nhà Trần (1337).²⁶

d/ Dòng thiền thứ 4: Thảo Đường do Thiền sư Trung Quốc đã từng đến đất châu Ô, châu Lý để hoằng hóa, nhưng do cơ duyên lại bị đẩy đưa ra Thăng Long. Phái này truyền thừa được 5 thế hệ, có 19 thiền sư đặc pháp. Thời gian hành đạo kể từ năm 1069 đến 1205. Dòng thiền này không truyền vào đất xứ Đàng Trong.²⁷

e/ Dòng thiền thứ 5: Trúc Lâm Yên Tử. Sách Đạo Phật Việt Nam của Hòa thượng Thích Đức Nghiệp nói rõ:

“Vào thế kỉ XIII, đặc biệt xuất hiện một dòng thiền Việt Nam đầu tiên, mang tính chất độc lập Việt Nam với sự kết hợp hài hòa của Phật giáo Ấn Hoa. Đó là phái thiền Trúc Lâm Yên Tử mà ngài Điều Ngự Giác Hoàng, vua Trần Nhân Tông làm thủy tổ và cũng là thiền phái thứ 5 của Phật giáo Việt Nam”.²⁸

IV. Phật giáo Quảng Bình vào thời Hậu Lê và Lê Trung Hưng

4.1. Thế nước chông chênh, vận nước suy vong

Sau nhà Trần (1225-1440) là nhà Hồ (1400-1407) rồi đến nhà Hậu Trần (1407-1413). Vai trò lịch sử trị vì của nhà Trần cáo chung. Lịch sử sang trang mới đầy biến động do quân Minh xâm lược từ năm 1414-1427. Anh hùng áo vải Lê Lợi khởi nghĩa chống xâm lăng 10 năm. Sách vở, kinh sách bị giặc ngoại xâm đốt phá, thu tóm chở về Kim Lăng của Bắc quốc: “*Trúc Nam Sơn không ghi hết tội/ Nước Đông Hải không rửa hết mùi*” như Cáo Bình Ngô đã lên án. Nước Đại Việt trải qua 27 năm xáo trộn. Vận nước suy, Phật giáo cũng hết thịnh và thực sự suy theo kể từ năm 1400. Phật giáo không còn là Quốc giáo nữa, nhường chỗ cho Nho giáo là lẽ tất yếu theo luật vô thường như Thiền sư Vạn Hạnh đã từng truyền kệ dạy đệ tử và tín đồ: Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành.

Thời Lê Trung Hưng hay thời Lê - Trịnh trở về sau 1533-1788 kéo dài 255 năm, bị gián đoạn từ năm 1527 đến 1532, do nhà Mạc cướp ngôi. Thực trạng xã hội nước Đại Việt sau ngày nhà Trần cáo chung là đầy bi thương và quật cường. Nhà Hồ trị vì 8

²⁶ Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, Nxb Văn hóa Sài Gòn, 2006, tr.23.

²⁷ Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, Nxb Văn hóa Sài Gòn, 2006, tr.23-24.

Thật ra được Lê Tắc chép rõ ở sách An Nam chí lược rõ ràng như sau: “Thảo Đường theo thầy sang ở Chiêm Thành. Lý Thánh vương đánh Chiêm Thành bắt được, cho làm đầy tớ Sư lục. Nay nọ Sư lục viết văn sớ trên bàn, đi ra ngoài, Thảo Đường lên sửa chữa lại, Sư lục lấy làm lạ, tây vua phong Thảo Đường làm quốc sư”.

²⁸ Đạo Phật Việt Nam, Thích Đức Nghiệp, Sdd, tr.172. Trích viết đúng theo sách, sách viết giòng Thiền và Trần Nhân Tông thay vì Trần Nhân Tông. Nhà Nguyễn vì kỵ húy tên vua Thiệu Trị, đổi “Tông” thành “Tôn” vào năm 1841.

năm đã củng cố quyền lực, xây thành nhà Hồ, mở đường cho số đông sư sãi có phẩm chất non yếu trở lại với đời thường mà “ngồi” đúng chỗ.

Người Phật tử chân chính biết lắng nghe và đồng tình về việc phải chấn chỉnh, chấn hưng Phật giáo. Đã tìm con đường thể hiện nhân sinh quan của quảng đại quần chúng từ kẻ sĩ, sĩ phu cho người bình dân ở đô thị và làng quê đứng vai trò ngoại hộ chánh pháp khớp đúng với tiêu chí và tôn chỉ tín ngưỡng. Tam giáo đồng nguyên được chuyển hóa thành “Cư Nho mộ Thích”, được khắc ghi ở Đại Hồng Chung chùa Thiên Mụ năm 1710.

Từ thời mở nước, Tân Bình - Quảng Bình xưa đã là đất thử lửa, nào là quân Chiêm quấy phá, giặc Minh xâm lược, chiến tranh Trịnh - Nguyễn... Đất lửa, đất hứa Tân Bình - Quảng Bình là bộ phận cho tiến trình mở nước của triều đại nhà Hồ, nhà Hậu Lê - Lê Trung Hưng, các chúa Nguyễn cai trị xứ Đàng Trong.

Đi xa và đi sâu hơn phần Tông giáo các sử gia Phan Khoang đã viết trong những sách “Xứ Đàng Trong” ở các trang 502-504, Li Tana đã như “soi thấu tim gan” của người bản địa miền Trung, đặc biệt phía Bắc sông Hiếu từ Đông Hà trở ra Hoan Châu - Nghệ An từ trang 194-200 như sau:

“... Không thể sử dụng Khổng giáo vì những khẳng định cơ bản của Khổng giáo trực tiếp mâu thuẫn với vị trí của họ Nguyễn bị coi là một chế độ ly khai và nổi loạn với triều đình”...

Phật giáo Đại thừa có khá nhiều các vị thần, do đó không mấy xa lạ đối với người Chăm. Tiền Biên nhiều lần cho biết là vào giai đoạn đầu, các chùa Phật giáo thường được cất đặc biệt trên nền cũ của các ngôi đền của người Chăm. Đôi khi chúa cũng ra lệnh dời đền thờ của người Chăm đi nơi khác lấy chỗ cất chùa cho người Việt”.²⁹

4.2. Chuyển hóa hiểm địa trở thành thiện địa

Nhân gian gọi miền đất mới, đất hứa của Quảng Bình xa xưa, (kể từ năm 1069, 1076 trở đi cho đến thời ngụy triều nhà Mạc là đất Ô châu đi liền với trạng ngữ “ác địa”. Nửa hư, nửa thực. Đất Quảng Bình xưa gồm thêm 2 huyện Vĩnh Linh, Gio Linh trước thuộc châu Minh Linh đã là “đất lửa” trong tiến trình mở nước và giữ nước của dân tộc Việt trải qua hơn 900 năm.

4.2.1. Về mặt quân sự, quốc phòng

Chiêm Thành đã nhường đất để chuộc tội chết cho vua Chiêm là Chế Củ, nhưng quân Chiêm vẫn một dạ hai lòng, trá trở thường sang lãnh thổ nước Đại Việt quấy phá, liên kết với Bắc quốc bằng những mưu đồ đen tối phá rối trị an. Buộc lòng nhà

²⁹ Xứ Đàng Trong, lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỉ XVII và XVIII, Li Tana, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr.184-200. Tham khảo thêm Chương 7: Cuộc sống ở Đàng Trong: Hội nhập và Sáng tạo.

Li Tina đã giải thích rõ nét hơn: “Dĩ nhiên đây không phải là một thứ Phật giáo tinh ròng. Nhưng như thế lại càng hấp dẫn... Việc sùng bái của người dân bình thường ở phía Nam có tính chiết trung - nghĩa là không bị bó hẹp vào một nguồn tư tưởng...”

Xin ghi nhớ: Mãi tới năm 1697, họ Nguyễn mới xây dựng một đền Khổng giáo.

Hồ phải động binh, vua Lê Thánh Tông phải thân chinh dẹp loạn, chúa Tiên Nguyễn Hoàng phải bình định bằng vũ lực để trừng trị đích đáng. Quân lính thay phiên nhau, nửa năm ở quân ngũ, nửa năm về nhà làm ruộng.

4.2.2. Về mặt an sinh xã hội

Đất nước mở mang bờ cõi, việc di dân lập làng ở vùng đất mới chung sống với người Chiêm đã quy thuận là vấn đề hệ trọng vì phong tục, tập quán và tín ngưỡng mỗi sắc dân bản địa và người Việt tiên phong khai khẩn đất mới có nhiều nét khác biệt. Thu phục tâm công trong giai đoạn đầu không thể nào một sớm một chiều mà đòi hỏi phải có thời gian cảm hóa theo chính sách cai trị uyển chuyển theo đường lối nhu viễn, dùng người Chiêm thuần phục cảm hóa người Chiêm hung hãn. Các chúa Nguyễn và vua Nguyễn đã từng khai hóa dân bản địa “tứ chiêng” bằng chính sách cởi thóang được sù thần nhà Nguyễn gọi là Ky My (hoặc Cơ My) đối xử, đối ứng, đối trị với các dân tộc ở miền cao.

Cả hai vấn đề hệ trọng xưa nay trong lịch sử nước ta là vấn đề tôn giáo và dân tộc được quan tâm hàng đầu trong thuật trị nước để xã hội thanh bình và an lạc. Cải chánh quy tà là châm ngôn sáng giá khớp đúng với giáo lý nhà Phật: lấy ân trả oán, oán tiêu ma.

Suốt từ đời Lý - Trần sang đời nhà Hồ, đời Hậu Lê và Lê Trung Hưng, trong số những khai hoang lập làng xã ngoài hương dân còn phải kể đến những cựu quân nhân, những người tù tội được giảm án ra đi để “lấy công chuộc tội”... Nhà nước có chính sách khuyến nông, khuyến giáo để kịp thời “đãi lao” những hạng người ấy. Cấp sắc phong, giúp tiền của, nông cụ... là những điển hình tiêu biểu.

4.2.3. Tôn trọng tín ngưỡng của người Chiêm, phát huy đời sống văn hóa tâm linh

Dưới tiêu đề 2, chương VII và chương IX của sách Thần người và đất Việt của Tạ Chí Đại Trường xuất bản năm 2005 như đã phân tích kỹ lưỡng và có chiều sâu về việc sống chung hòa bình, thân thiện giữa người Việt với Chiêm. Tuy vậy, vẫn không quên có từng thời gian ngắn, quân Chiêm nảy mầm phản kháng và người Việt đã khéo dập tắt từ trong trứng nước.

Ở chương VII lấy tựa đề: “Những chân trời mới cho thần linh Đại Việt”, tác giả sách ấy đã viết:

“... Sau một thời gian tạm lắng lại trở thành mối đe dọa thực sự vào năm 1313. Sự trỗi dậy ngăn ngửi Chế Bồng Nga (+1390) với trận tấn công đầu tiên (1407-1427) ngăn bước Nam tiến của quân Đại Việt cho đến trận chiến thắng quyết định của Lê Thánh Tông năm 1471, đánh quy hãn một tập hợp vương quốc hùng cường trong quá khứ”³⁰.

Một lối phân tích của Tạ Chí Đại Trường biết nhìn lại: “biết mình biết ta”, “biết mặt trong và mặt ngoài”, chớ không chỉ đơn điệu một chiều nhìn thẳng về tương lai đầy hứa hẹn.

³⁰ Thần người và đất Việt, Tạ Chí Đại Trường, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006, tr.170-171.

Tại chương IX có tựa đề rõ nét: “Thần linh địa phương Việt Nam đi vào thời giao lưu cận hiện đại”. Tác giả đã viết về “Một nữ thần lớn riêng biệt về Thiên Y A Na Ngọc Diển Phi” như sau:

“Ta không thể kể hết uy thế bao trùm của vị thần Chàm chính này đối với người dân đồng bằng miền Trung trên đất Đàng Trong cũ, có uy thế từ đất liền ra đến ngoài biển cả. Không có sự phân biệt như người Chàm đối với vị thần Chúa Xứ của vương quốc cũ tách ra Bà ở tháp Nha Trang, ở Hửu Đức (Phan Rang), ở Bế Ngãi (Bà Rịa), đối với người Việt, Bà có hai nơi tập trung lớn nhất: Hòn Chén (Huế) và Tháp Bà (Nha Trang) mang sự tích thành văn và tung rải trên vùng quê theo với quyền lực bảo trợ của Bà trên vùng núi đồng, lan ra ngoài biển, thay thế những thần Chàm khác bị lãng quên hay co rút lại”.³¹

4.3. Các thiền phái Phật giáo ở miền Trung thời Lê - Trịnh và các chúa Nguyễn

Theo sách Đạo Phật Việt Nam của Hòa thượng Thích Đức Nghiệp ấn hành năm 1995 thì có 3 dòng thiền chính ở Nam Hà do hai vị Thiền sư người Hoa và một vị Thiền sư người Việt khai sơn vào đầu tiên tại xứ Đàng Trong vào thế kỉ XVII.³²

Mới đây tại hội thảo quốc tế “Phật giáo châu Á và Việt Nam trong tiến trình phát huy văn hoá dân tộc” tại thành phố Hạ Long ngày 8-9/11/2013, Tiến sĩ Đoàn Văn An đã viết tham luận với tựa đề: “Từ dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử đến thiền phái Liễu Quán” đã làm rõ nét hơn về ý thức độc lập dân tộc của các Thiền sư đầu tiên do người Việt khai sáng ở xứ Đàng Trong.

“Dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử ra đời đồng nghĩa với một nền Phật giáo dân tộc được kiến lập, qua đó gián tiếp khẳng định tinh thần độc lập tự chủ của quốc gia...”.³³

Lập luận này được kiến giải rõ nét hơn như sau:

“... Nguồn mạch Phật giáo đời Trần tiếp tục được duy trì, phát triển trên mảnh đất này cho đến khi chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào gây dựng cơ nghiệp năm 1558. Cũng như các đời chúa Nguyễn về sau. Đến đầu thế kỉ XVIII, khi thiền phái Liễu Quán xuất hiện, nguồn mạch ấy một lần nữa được khơi dậy, tạo thành điểm nối kết và định hình cho một hướng đi của Phật giáo Đàng Trong cũng như Phật giáo dân tộc kể từ thời chúa Nguyễn cho đến thời cận hiện đại”.³⁴

Khám phá để phát hiện ra hai tiểu tiết và ráp nối liền mạch để thành sự kiện lịch sử Phật giáo không riêng gì cho xứ Đàng Trong mà còn định hình cho mạch nguồn truyền thừa của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử ở xứ Thuận Hóa rõ nét hơn, phát sáng lên

³¹ Thần người và đất Việt, Tạ Chí Đại Trường, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006, tr.227-239. Dân gian quen gọi Thiên Y A Na Ngọc Diển Phi là “Bà Mẹ xứ sở” hoặc “Bà Chúa Ngọc”.

³² Đạo Phật Việt Nam, Thích Đức Nghiệp, Sđd, tr.171-173.

³³ Xem Kỷ yếu hội thảo Quốc tế “Phật giáo châu Á và Việt Nam trong tiến trình phát huy văn hoá dân tộc”, Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hà Nội, 2013, tr.500, 501. Đại đức Thích Không Nhiên, thế danh Đoàn Văn An.

³⁴ Xem Kỷ yếu hội thảo Quốc tế “Phật giáo châu Á và Việt Nam trong tiến trình phát huy văn hoá dân tộc”, Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hà Nội, 2013, tr.500, 501.

sánh cùng với thiên phái Tào Động do ngài Tạ Nguyên Thiệu tự Hoán Bích qua nước Đại Việt, từ năm 1665 ở phủ Quy Ninh (thuộc tỉnh Bình Định ngày nay) dựng chùa Thập Tháp Di Đà.

Quốc sử không nói rõ năm nào Tổ Nguyên Thiệu đến Phú Xuân. Phật sử cho biết khoảng năm 1683-1684 dưới thời chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687).

Một ngôi chùa xưa được Hiền vương sai Thủ bạ Đông Triều Trần Đình Ân xây dựng trên nền tháp cổ từ sau tháng 2 năm Bính Ngọ, niên hiệu Cảnh Trị thứ 4 (1666). Đó là Vinh Hoà tự (Chùa Vinh Hòa).³⁵

Dưới thời Lê Trung Hưng, cho dù đã xảy ra chiến tranh Trịnh - Nguyễn từ năm 1627-1672, Phật giáo ở xứ Đàng Ngoài và Đàng Trong rất hưng thịnh chỉ vì nhà chúa rất mộ Phật và các quan đại thần văn võ, kẻ sĩ, sĩ phu, danh nhân đều rất sùng đạo. Các chúa Trịnh Tráng, Trịnh Giang, Trịnh Sâm... Nguyễn Gia Thiệu, Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích... ở Bắc Hà; các chúa Tiên Nguyễn Hoàng, chúa Phật Nguyễn Phúc Nguyên, các chúa Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Phúc Khoát, bên cạnh có các đại thần như Đào Duy Từ, Trần Đình Ân, Nguyễn Khoa Chiêm... đều là những bậc hộ pháp rất đặc lực.

Thiên phái Liễu Quán khởi phát truyền thừa dưới thời đại các quốc chúa Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Phúc Thụ, Nguyễn Phúc Khoát lại có điều kiện nhanh chóng phát triển, ở hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam cho vào tận đến đất phương Nam, đồng hành với các thiên phái Tào Động và Trúc Lâm.

V. Phật giáo Quảng Bình từ thời Tây Sơn đến năm 1945

Trước vua Gia Long là thời nhà Tây Sơn (1788-1802). Nếu kể thời gian khởi nghĩa của Nguyễn Nhạc (1778-1793) thì có trước, có sau khoảng hơn 23 năm.

5.1. Phật giáo Quảng Bình từ 1788-1802

Nhà Tây Sơn dựng cờ “phò Lê diệt Trịnh”, trong hai lần tiến quân ra Bắc Hà. Ở Nam Hà, Nguyễn Huệ, đánh quân Xiêm do Nguyễn Ánh cầu viện và đối kháng quyết liệt để quyết tâm tận diệt vương triều Nguyễn. Xứ Thuận Hóa là đất nóng khói lửa.

Bắc Bình vương Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế rồi tiến quân ra Bắc dẹp loạn, đánh tan hơn 29 vạn quân Thanh xâm lược vào mùa Xuân năm Kỷ Dậu, 1789.

Nhà vua liền chủ trương chấn chỉnh tăng lữ Phật giáo sa sút phẩm chất, ra lệnh gom những chùa nhỏ ở các làng, để xây chùa lớn ở mỗi phủ hoặc huyện. Sách Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim đã viết: “Ý vua Quang Trung muốn rằng chỗ thờ Phật phải cho tôn nghiêm, mà những người đi tu hành thì phải là người chân tu mộ đạo”.³⁶

Tuy vậy, nhưng lệnh ít mà lạc nhiều, kể từ năm 1785-1789 rất nhiều chùa chiền lớn nhỏ bị tịch thu chuông nhỏ chuông lớn, pháp khí bằng kim khí đã bị nung chảy để

³⁵ Nam triều công nghiệp diễn chí, Nguyễn Khoa Chiêm; Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch, Nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội, 2003, tr.502-504.

³⁶ Việt Nam sử lược, Tập II, Trần Trọng Kim, Nxb Bộ QGGD, Sài Gòn, 1971, tr.142.

đúc súng, đúc nồi, xanh, chảo... Sư sãi phải cầm vũ khí chiến đấu, ra chiến trường xông trận mạc. Tuyệt nhiên không có việc xây dựng chùa lớn ở huyện, hoặc phủ.³⁷

Xứ Thuận Hóa là điểm nóng của hai phe lâm chiến, của thời chiến tranh Trịnh – Nguyễn, Tây Sơn - chúa Nguyễn... Quảng Bình là đất thuộc kinh sư, làm sao thoát khỏi cảnh tượng “thuở trời đất nổi cơn gió bụi” được.

5.2. Phật giáo Quảng Bình từ năm 1802 đến 1945

Với bề dày lịch sử 143 năm, được chia thành hai tiểu kỳ: 1/ Thời nhà Nguyễn phục hưng và vững bền (từ năm 1802-1885), 2/ Thời nhà Nguyễn suy yếu bị thực dân Pháp đô hộ (1885-1945).

5.2.1. Chùa quán ở kinh đô

Ở chốn kinh sư có nhiều quốc tự, trong đó có quán Linh Hựu. Quán cũng là chùa thờ Phật, thờ Lão Tử dựng lập từ năm Minh Mạng thứ 10 (1829). Sáu ngôi Quốc tự còn lại là: 1/ Chùa Giác Hoàng ở trong kinh thành, xây dựng năm 1839; 2/ Chùa Diệu Đế ở ngoài kinh thành xây năm 1842; 3/ Chùa Thiên Mụ ở gò làng An Ninh, về phía tây kinh thành, từ năm 1553 đã là danh lam; 4/ Chùa Long Quang ở làng Xuân Hòa gần chùa Thiên Mụ; 5/ Chùa Thánh Duyên ở núi Thúy Vân, phía đông kinh thành.

Về sau lại có thêm các quốc tự: Từ Ân, Ngọc Sơn, Linh Quang. Sau năm Mậu Ngọ (1918) giảm trừ còn lại ba chùa: Diệu Đế, Thiên Mụ, Thánh Duyên.³⁸

5.2.2. Những nét đặc sắc chùa chiền Quảng Bình

Phật giáo được truyền vào quốc độ lớn nhỏ nào, đều mang sắc thái địa phương. Phật giáo Quảng Bình chịu ảnh hưởng của chất Nghệ, mang dấu ấn văn hóa Chiêm - Việt và tính chất dân dã của nếp sống thanh bình sau lũy tre làng:

Lên miếu Phật tụng kinh
Làm chay hơn ba tháng
Đúc chuông rồi tạc tượng
Cúng ruộng lại làm chùa
Công đức biết từng mô
Dân ta thờ vạn đại...³⁹

³⁷ Có làng đến 10 thôn có những đến 10 chùa. Từ làng lên huyện phủ là cả một chuyện lớn cách trở cả ngày đường, đó là chưa nói đến chuyện cách sông trở đò, chiến cuộc xảy ra, an ninh không bảo đảm mạng người. Thời Nho học người đi học ít, mù chữ nhiều. Nạn ký mà không ký được phải điếm chỉ (bằng cách lãn tay) thịnh hành, nhờ người khác viết thư và đọc thư bằng chữ Nho và chữ Nôm gần như phổ biến; phụ nữ không được học hành. Con trai nhà đủ ăn mới có người theo học chữ Hán...

³⁸ Đó là chưa kể hết các ngôi chùa lớn vào thời chúa Nguyễn như chùa Sùng Hóa, chùa Vinh Hòa, chùa Quốc Ân, chùa Báo Quốc, chùa Thiên Tôn, chùa Thiên Lâm, chùa Khánh Vân, chùa Quang Đức... Sau năm 1885, Linh Hựu Quán bị tàn phá, chùa Giác Hoàng bị chiếm dụng, chùa Long Quang bị hoang phế, xuống cấp...

Các sách hoặc bài viết về Quốc tự chốn kinh sư không nghiên cứu thấu đáo về Châu bản triều Nguyễn cho nên không nắm vững số lượng và tên gọi các Quốc tự khác như Từ Ân, Kim Sơn và Linh Quang (dưới triều vua Thành Thái). Thuận Hóa, Phú Xuân, Huế còn gọi là xứ chùa chiền, là kinh sư vì có nhiều quốc tự, sắc tứ quốc tự không những ở chốn đô thành mà ở các huyện thuộc phủ Thừa Thiên.

(Về làm chùa Nguyễn Xá)

Đạo Phật có sức thâm nhập trong tín ngưỡng dân gian, việc sùng Phật tức “mộ Thích” ở các làng xã vùng Quảng Bình - Nghệ Tĩnh. Phụng thờ Phật vừa là nghĩa vụ thiêng liêng vừa là nhu cầu tâm linh.

Nam mô Pháp, nam mô Tăng

Chùa làng làng giữ, ta đừng cậy ai.

Ở vùng đất Can Lộc núi Vân Am dựng cạnh lên đá có dấu Tiên cho nên được gọi là Chùa Tiên. Động có am, vách đá có chùa. Quảng Bình là xứ Động - Chùa ngoài chùa cổ tại làng quê, ở đồng bằng và duyên hải.

5.2.3. Đại trùng tu và xây chùa tháp mới ở chốn kinh sư và trên toàn quốc

Vua Gia Long thống nhất sơn hà đã khôn khéo trong việc dùng người cũ và mới. Vừa ổn định nội trị để thu phục tâm công; xây dựng kinh thành, đền đài, miếu vũ, trùng tu những danh lam thắng tích đã bị sụp đổ, nhất là các lăng tẩm của các chúa Nguyễn đã bị xâm hại dưới thời Tây Sơn. Tiêu biểu như: 1/ Chùa Báo Quốc: “[Chùa] sau bị Tây Sơn tàn phá, dùng làm kho chứa diêm tiêu”⁴⁰. Hiếu Khang hoàng hậu bỏ tiền ra sửa lại; 2/ Thời loạn lạc, chùa Thiên Mục bị đổ nát, năm Gia Long thứ 14 dựng lại; 3/ Quốc tự Long Quang ở làng Xuân Hòa vào thời loạn bị phế bỏ, năm Gia Long thứ 2 sửa lại; 4/ Chùa Khánh Vân ở làng Lựu Bảo vào đời Minh Mạng, Thuận Thiên Cao hoàng hậu bỏ của ra sửa...

Xây dựng chùa mới và tôn tạo chùa cổ nhiều nhất là dưới 4 triều vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và đầu triều Tự Đức. Ở tiêu mục “Động Chùa” của sách Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Quảng Bình có 16 ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc khắp các huyện, trong đó có 5 chùa được đại trùng tu dưới các triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức.

Các thiền phái Trúc Lâm, Lâm Tế và Tào Động thịnh hành trên đất Quảng Bình hơn thiền phái Liễu Quán đến chậm hơn vào thế kỉ XVIII.

Hiện nay, chúng tôi không hiểu vì lý do gì mà Quốc sử triều Nguyễn ở mục Chùa quán, tăng thích của ba sách Đại Nam nhất thống chí gồm Kinh sư, phủ Thừa Thiên, tỉnh Phú Yên lại không ghi tiểu sử và hạnh trạng của Tổ sư Liễu Quán⁴¹. Một câu hỏi được đặt ra mà chưa tìm ra lời giải thông suốt. Phải chăng lúc sinh tiền, Tổ sư Liễu Quán có bản hạnh không nhận lời mời của Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu, chúa Nguyễn Phúc Thụ lâm triều để phủ chúa và triều thần học đạo.

³⁹ Văn hoá Phật giáo xứ Nghệ: Quá khứ, hiện tại và tương lai, Sđd, tr.25-27.

⁴⁰ Vua Quang Trung mất sớm, nạn hoạn thần tranh thôi thứ, chia phe đảng. Vận nước đen tối.

⁴¹ Phải chăng do bản hạnh thanh cao của Tổ sư Liễu Quán không muốn vướng bận đến danh vị ở đời thường của bậc Cao tăng Thạc đức đối với vương triều thời chúa Nguyễn lúc sinh tiền.

Dân gian xem làng như một tiểu triều đình: “phép vua - lệ làng”⁴². Lúc chiến sự xảy ra thì làng quê là làng chiến đấu chống giặc thù. Thời vua Hàm Nghi nương náu ở ba tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình và Hà Tĩnh. Vai trò của làng xã thể hiện đúng là làng chiến đấu⁴³. Điển hình nhất là làng Quy Đạt. Làm quan làng gọi là hương hoạn; kẻ sĩ, danh nhân của làng được gọi là hương biên. Vai trò của chùa làng đóng vai trò hộ pháp tích cực, làng đi liền với nước mà “phần đê” là tổng đóng vai trò “trung gian” để uyển chuyển tránh va vấp dễ sa vào cảnh “độc lập tự quản”.

5.2. Phật giáo Quảng Bình dưới thời Pháp thuộc (1885-1945)

Sau đêm 22 rạng ngày 23 tháng 5 năm Ất Dậu (1885), chùa Quán cũng đổ nát và bị chiếm dụng để rồi không còn là chùa nữa. Đó là cảnh tượng tiêu biểu của Linh Hựu quán và chùa Giác Hoàng. Vua Hàm Nghi xuất bôn ra Quảng Trị rồi chọn Quảng Bình làm nơi nương náu để chờ ngày quật khởi của phong trào Cần Vương, văn thân. Đình chùa là nơi được kẻ sĩ, sĩ phu yêu nước quảng bá sắc chỉ của ông vua yêu nước.

Hưởng ứng hịch Cần Vương rồi chiếu Cần Vương, cả một cao trào chống thực dân Pháp xâm lược mà cao điểm từ năm 1885-1913. Đất Quảng Bình cũng đã dậy sóng với những cuộc khởi nghĩa chống Pháp. Nhà nho yêu nước, nhà sư yêu nước là hai đối tượng chính cho thực dân theo dõi, khủng bố, tàn sát dã man.

Sách Lịch sử Phật giáo xứ Huế của Hòa thượng Thích Hải Ấn và cư sĩ Hà Xuân Liêm đã viết lại trang sử Việt vừa là trang sử Phật như sau: “...Về phía Phật giáo, sau những cuộc đấu tranh vũ trang bạo động vì độc lập tự do của Tổ quốc, với nhiều hy sinh xương máu, cũng đã nhận thức yêu cầu cấp thiết của việc đội ngũ hóa lực lượng của mình. Chính đây là khởi điểm sự ra đời của phong trào thường được mệnh danh là Chấn hưng Phật giáo vào đầu những năm 30 với những hội đoàn Phật giáo như Lương Xuyên Phật học hội, An Nam Phật học hội và Bắc Kỳ Phật học hội. Chính những hội đoàn Phật giáo này sẽ có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp vận động Phật giáo mà còn đối với cả lịch sử dân tộc”.⁴⁴

Tinh hội Phật giáo Quảng Bình đã chính thức ra đời trong bối cảnh lịch sử ấy sánh cùng với 17 tỉnh từ Thanh Hóa cho đến Bình Thuận. Chùa Phật học ở tỉnh lỵ được hình thành để đáp ứng nhu cầu học Phật và gìn giữ những truyền thống văn hóa quý giá của đất nước. Nòng cốt vẫn là kẻ sĩ và trí thức tân học. Non nước Quảng Bình là bức bình phong che chắn cho Kinh sư, cho tứ chúng Phật tử và nhất là học Tăng được gửi vào Huế tu học ở các Phật học đường.

⁴² Làng văn hiến có hương ước. Dân làng xem việc bảo vệ làng là bảo vệ nước. Ban Hộ Tự lo việc chùa với nghi thức, lễ lược quanh năm nhờ ruộng Tam Bảo, ruộng hậu.

⁴³ Xem bài “Các đồn binh ở Quảng Trị và Quảng Bình vào năm 1885-1890” của L. Cadière và H. Cosserat, Tập san Những người bạn cố đô Huế B.A.V.H, Tập XVI, năm 1929, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2003, tr.13-14.

⁴⁴ Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, Sđd, tr.287-288. Sách này đã chua thêm ở phần trích dẫn ở bên trên: Xin xem thêm bài “Nghiên cứu tình trạng Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn chống xâm lăng” trong Tạp chí Hải Triều Âm số 4-5, tr.169-196; xuất bản tại Sài Gòn năm 1970-1975.

Nguyệt san Viên Âm ra đời đáp ứng nhu cầu học Phật của mọi giới và đồng bào Phật tử từ sau năm 1933 cho đến năm 1945.⁴⁵

VI. Phật giáo Quảng Bình từ năm 1945 cho đến ngày nay

6.1. Phật giáo Quảng Bình từ năm 1945 -1954

Trước chuyển biến lịch sử trước và sau thế chiến thứ 2, vận nước đổi thay và mở ra trang mới. Vai trò trị vì của nhà Nguyễn cáo chung sau 143 năm. Phật giáo Việt Nam đã bắt ly thể gian theo tinh thần nhập thế mà chuyển hóa để phụng sự dân sinh.

Thực dân Pháp mưu đồ tái chiếm Đông Dương gây nhiều tội ác. Toàn dân kháng chiến để làm tròn sứ mạng vệ quốc trong hơn 8 năm trời.

Phật giáo Huế, Quảng Trị và Quảng Bình đã định hướng quan điểm và tiến trình theo nhịp đi của hai bước. Cụ thể là:

- Bước 1: “... hăng hái tham gia vào các đoàn thể, các tổ chức cứu quốc ở các khuôn hội, ở nông thôn thì tin đồ tham gia đoàn thể nông dân cứu quốc”.⁴⁶

- Bước 2: “ Phật giáo Huế đã cùng với nhân dân lại khởi sự đổ máu hy sinh để bảo vệ đất nước”.⁴⁷

Thời chiến tranh vệ quốc từ 1946-1954, Phật giáo Việt Nam đã có một vị thế sáng giá vào các năm:

+ Năm 1950: Đại biểu Phật giáo Việt Nam tham dự Hội nghị Phật giáo thế giới vào tháng 5 năm 1950 tại Colombo (Tích Lan) đã bỏ phiếu chấp nhận bản Điều lệ của Hội nghị và chấp nhận lá cờ năm màu là cờ Phật giáo Quốc tế. Chùa Quán Sứ, Hà Nội là nơi treo cờ Phật giáo quốc tế đầu tiên ở nước ta.

+ Năm 1951: Tháng 5, Hội nghị Phật giáo toàn quốc họp tại chùa Từ Đàm, Huế.

Đại biểu Phật giáo Quảng Bình đã tham dự hòa chung niềm vui lớn với Phật giáo toàn quốc.

6.2. Phật giáo Quảng Bình từ 1954-1975

Vĩ tuyến 17 kẻ từ ngày 20 tháng 7 năm 1954 đến 1975 đã phân chia thành 2 miền Bắc Nam. Vì hoàn cảnh chiến tranh cho nên nguồn tư liệu còn tản mạn ở trong lòng dân gian. Hết 2/3 đất huyện Vĩnh Linh nằm bên kia vĩ tuyến ấy. Có thể hình dung tình hình Phật giáo tỉnh Quảng Bình có nhiều nét giống với Phật giáo quận Trung Lương thuộc tỉnh Quảng Trị (gồm một phần đất của huyện Vĩnh Linh còn lại, còn tỉnh Quảng Bình tiếp giáp với huyện Gio Linh).

⁴⁵ Nguyệt san Viên Âm năm thứ I, năm 1934, chứ không phải 1933. Hội Phật học ở Huế được nghị định của Toàn quyền Đông Dương Pasquier ngày 30/6/1933 cho phép ra mắt bản Nguyệt san Viên Âm. Nội dung của Viên Âm chỉ giảng giải đủ các lý thuyết đạo Phật ra chữ quốc ngữ và có khi phụ thêm một bài Pháp văn ở trang bìa 2. Quy định Bản san (Tòa soạn ở số 13 Rue Champeau - Huế, nay là đoạn đường Trần Hưng Đạo từ trường Tiểu học Phú Hòa lên phía cầu Phú Xuân) giữ bản quyền.

Trích lục phải đề tên Viên Âm. Quy định thời ấy đã ghi lại chi ly và rạch ròi theo khuôn khổ pháp định như thế.

⁴⁶ Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, Sđd, tr.435, 436.

⁴⁷ Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, Sđd, tr.435, 436.

Thời này có nhiều mặt hạn chế vì khó khăn của chiến cuộc từ sau năm 1964 đến 1972-1973-1974, 1975 đầy lửa đạn chiến tranh. Tất cả nỗ lực của quân dân đều dồn cả cho chiến trường. nếp sống tôn trọng đạo lý, truyền thống dân tộc được biểu hiện qua tình làng nghĩa xóm. Tinh thần ấy thể hiện rõ nét tính nhân bản, văn hiến của nhân dân Quảng Bình mà sâu thẳm sâu xa là chủ trương cư Nho mộ Thích được gìn giữ và biểu hiện ra bên ngoài một cách từ hòa và nhân ái. Vào thời chiến, người Quảng Bình đã khéo cất giấu ảnh tượng và pháp khí.

6.3. Phật giáo Quảng Bình từ năm 1975 cho đến ngày nay

Hòa bình được lập lại từ sau ngày 27 tháng 1 năm 1973, rồi đất nước thống nhất quy về một mối. Vòng tay nối kết vòng tay. Những tình cảm mới, nhận thức mới đã nảy sinh qua nhiều lần giao tiếp ở Bắc Nam càng thêm đậm đà tự tình dân tộc. Ý thức trở về nguồn trở dậy mạnh mẽ để xây dựng đất Quảng Bình ngày một tươi đẹp và đàng hoàng hơn, cốt sao cho xứng hợp với cuộc đất văn hiến phát sinh nhiều bậc hiền tài không những vào thời Nho học mà cả thời tân học nữa.

Năm 1977, hợp nhất 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế thành tỉnh Bình Trị Thiên. Một thuận duyên cho tỉnh Quảng Bình có cơ hội tốt để sớm khắc phục những hậu quả do chiến tranh để lại, tạo đà tiến và phát huy hơn xưa. Phật giáo xứ Huế là điểm tựa vững bền xưa nay, tín đồ Phật giáo tìm ra con đường truyền thống lâu đời ấy.

Nhân dân gốc Quảng Bình ở ngoại tỉnh, ngoài nước hướng vọng về quê nhà, nơi đã gánh chịu nhiều thiệt thòi và đau thương. Từ đó, phật tử Quảng Bình như sống bừng dậy trong luồng sinh khí mới: thà chậm mà chắc, bước lui một bước trong quá khứ thì nay đã có cơ duyên bước tới hai, ba bước để sánh cùng với các tỉnh bạn nặng tình cuu mang trong khó khăn.

Vào giữa năm 1989 có chủ trương tách tỉnh trở lại như trước, Phật giáo Thừa Thiên Huế và Quảng Trị cùng nhau tích cực hỗ trợ để đạo pháp ngày một phát huy.

Thành công lớn lao của đại thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại chùa Quán Sứ ngày 4/11/1981:

“... Lần đầu tiên trong lịch sử 2.000 năm Phật giáo Việt Nam, chúng ta có được một hội nghị gồm đủ đại biểu của các tổ chức, giáo hội, hệ phái Phật giáo trong cả nước”⁴⁸.

Đại hội Đại biểu Giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ hai tại Cung văn hóa Hữu Nghị Việt Xô, Thủ đô Hà Nội trong 2 ngày 28 và 29 tháng 10 năm 1987 với sự tham dự của 200 đại biểu chính thức của các tỉnh thành trong cả nước.

Đoàn đại biểu Phật giáo tỉnh Bình Trị Thiên gồm 11 đại biểu do Hòa thượng Thích Mật Hiển làm Trưởng đoàn.

⁴⁸ Hội nghị Đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam, Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội xuất bản, Giấy phép số 91/S/GPNT/XB của Cục Báo chí và Xuất bản, Hà Nội, 1986, tr.9, 41,75.

Phần II:

QUẢNG BÌNH TRONG GIAI ĐOẠN TỪ TIỀN SỬ ĐẾN LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI

Thượng tọa Thích Tánh Nhiếp, Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Bình ngày nay đã từng là đại biểu của Phật giáo tỉnh Bình Trị Thiên vào nhiệm kỳ 2.

Hiện tại, Phật giáo tỉnh Quảng Bình đang trên đà tiến phát và bước đầu đạt được những thành tựu mới, hòa nhập với thời đại mới làm cho non nước Quảng Bình ngày một vẻ vang hơn lên:

Xin trích mấy vần thơ của nhà thơ Tống Anh Nghị đã viết bài “Xuân mở đường hoa” vào cuối năm 1981 để kết thúc cho bài tham luận:

Đạo pháp Thích Ca gắn với đất nước kiên cường

Càng sáng chói bởi tri hành người tín hữu

Người Phật giáo Việt Nam nay ngời nhà thành tựu

Nghe lòng mình thật âm áp Việt Nam.